TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 12/5/2017
V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Thi.

Bà Lê Thị Thu Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2017/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 67/2016/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị D, sinh năm 1971.

Nơi ĐKHKTT: Khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Th. Địa chỉ: Khối 12, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Phan Trọng Th, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Nhà số 10, ngõ 146, đường Ng, Khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Do có kháng cáo của ông Phan Trọng Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung: Trong đơn xin ly hôn đề ngày 13/8/2015, lời trình bày trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Bà Trần Thị D và ông Th lấy nhau trên cơ sở tình yêu, tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 06/01/1992 tại UBND E, thành phố B, tỉnh Đắk Lăk. Sau một thời gian chung sống với nhau thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không phù hợp tính tình, cũng như quan điểm sống, vợ chồng hay cãi cọ. Vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng 2014 cho đến nay. Nay bà Trần Thị D xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mâu thuẫn trầm trọng, không thể khắc phục được nên yêu cầu Tòa án sớm giải quyết cho bà Trần Thị D được ly hôn với ông Th để ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung, cháu Phan Trọng Đ, sinh ngày 01/02/1993; Cháu Phan Thị Hồng Ph, sinh ngày 19/02/1998; Cháu Phan Thị Mỹ T, sinh ngày 04/4/2003. Nay ly hôn, bà Trần Thị D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Thị Mỹ T đến tuổi trưởng Th, yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng. Còn cháu Đ và cháu Ph đã trưởng thành, ở với ai là tùy các cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D và bà Nguyễn Thị Th thống nhất trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 140,60m^2 và tài sản gắn liền với đất gồm có: Một ngôi nhà 3 tầng, móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ dày 220, có khu vệ sinh trong nhà, nền lát gạch liên doanh, mái bê tông cốt thép, có lợp ngói chống nóng tại khối Y, phường H, thành phố V, Nghệ An.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26, diện tích 139m^2 tại xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Bà D yêu cầu giao nhà và đất tại khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An cho ông Phan Trọng Th; Giao quyền sử dụng đất tại xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An cho bà Trần Thị D. Buộc ông Phan Trọng Th có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị D theo hướng bà D được hưởng phần nhiều hơn vì bà D còn phải trực tiếp nuôi dưỡng các con, hoàn cảnh khó khăn.

Về nợ: Bà D cam kết đến thời điểm ly hôn hai vợ chồng không có khoản nợ chung nào.

Quá trình tố tụng, bị đơn là ông Phan Trọng Th trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Ông Phan Trọng Th đồng ý với lời trình bày của bà D về điều kiện, thời gian đăng ký kết hôn. Sau một thời gian chung sống với nhau thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, mâu thuẫn không có gì nghiêm trọng, chủ yếu do bà D có sự việc của pháp luật nên đã xảy ra sự cố một số cán bộ lợi dụng chức quyền bắt bà D trái pháp luật và hù dọa bà D nên bà D có cớ sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, bà D làm đơn xin ly hôn thì ông Phan Trọng Th đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung, cháu Phan Trọng Đ, sinh ngày 01/02/1993; Cháu Phan Thị Hồng Ph, sinh ngày 19/02/1998; Cháu Phan Thị Mỹ T, sinh ngày 04/4/2003. Nay ly hôn, ông Phan Trọng Th có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Thị Mỹ T đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu bà D cấp dưỡng tiền nuôi con. Còn cháu Đ và cháu Ph đã trưởng thành, ở lại với ai thì tùy các cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 140,60m^2 và tài sản gắn liền với đất gồm có: Một ngôi nhà 3 tầng, móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ dày 220, có khu vệ sinh trong nhà, nền lát gạch liên doanh, mái bê tông cốt thép, có lợp ngói chống nóng tại khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26, diện tích 139m^2 tại xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Các tài sản trên vợ chồng đã thỏa thuận với nhau được sự chứng kiến của khối xóm và anh em họ hàng nên ông Th không đồng ý chia lại. Nội dung thỏa thuận: Nhà và đất tại khối Y, phường H, thành phố V, Nghệ An thuộc về ông Phan Trọng Th; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26, diện tích 139m^2 tại xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An thuộc về bà Trần Thị D, không bên nào phải trích chênh lệch tài sản.

Về nợ: Ông Th cam kết đến thời điểm ly hôn hai vợ chồng không có khoản nợ chung nào.

Tại bản án số 67/2016/HNGĐ-ST ngày 01/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng các Điều 29, 33, 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 28, 35, 39, 207, 220, 227, 228, 71, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tình cảm vợ chồng: Cho bà Trần Thị D được ly hôn với ông Phan Trọng Th.

2. Về con chung vợ chồng: Xử giao con chung của vợ chồng là cháu Phan Thị Mỹ T, sinh ngày 04/4/2003 cho bà Trần Thị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành. Ông Phan Trọng Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng bà D mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) kể từ tháng 12/2016 cho đến khi cháu Mỹ T đủ tuổi trưởng thành. Ông Th có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

3. Về tài sản chung: Xử giao cho ông Phạm Trọng Th được quyền sử dụng thửa đất đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 140,60m^2 tại khối Y, phường H, thành phố V, Nghệ An. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 336086 do UBND thành phố V cấp ngày 15/9/2004 cho ông Phan Trọng Th và bà Trần Thị D có trị giá 2.812.000.000 đồng (Hai tỷ, tám trăm mười hai triệu đồng) và giao cho ông Phan Trọng Th được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất này, bao gồm: Một ngôi nhà ở 03 tầng, móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ dày 220, có khu vệ sinh trong nhà, nền lát gạch liên doanh, mái bê tông cốt thép, có lợp ngói chống nóng, trị giá là: 1.306.877.000 đồng (Một tỷ, ba trăm linh sáu triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Tổng trị giá nhà và đất là: 4.118.877.000 đồng (Bốn tỷ, một trăm mười tám triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), nhưng ông Phan Trọng Th phải thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị D là 1.572.938.500 đồng (Một tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng). Tổng giá trị tài sản ông Phan Trọng Th được chia sau khi thanh toán phần chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị D là: 2.545.938.500 (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi năm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Giao cho bà Trần Thị D được quyền sử dụng: 01 thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26, diện tích 139 m^2 tại xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 125391 do UBND thành phố V cấp ngày 07/6/2011 cho ông Phan Trọng Th và bà Trần Thị D (Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi địa chỉ thửa đất thuộc xóm H, xã H, qua xác minh thì thửa đất trên thuộc xóm M, xã H) có trị giá là 973.000.000 đồng (Chín trăm bảy mươi ba triệu đồng) và được nhận số tiền thanh toán do chênh lệch về tài sản từ ông Phan Trọng Th là: 1.572.938.500 đồng (Một tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng), Tổng giá trị tài sản bà Trần Thị D được chia là 2.545.938.500 đồng (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi năm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 14/12/2016, ông Phan Trọng Th làm đơn kháng cáo với nội dung: Ông Phan Trọng Th không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và số tiền buộc ông phải chi trả cho bà D. Yêu cầu điều tra lại sự việc tại gia đình ông xẩy ra năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Trọng Th vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo của mình. Đại diện Viện kiểm sát công nhận quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, thẩm phán, hội đồng xét xử và các bên đương sự chấp hành đúng quy định của BLTTDS và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Trọng Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Phan Trọng Th kháng cáo cho rằng phần chia tài sản chung hai vợ chồng đã thỏa thuận, nhà số 10, ngõ 146 A, Nguyễn Sỹ S chia cho ông Phan Trọng Th, còn lô đất ở xóm M, xã H chia cho cô Trần Thị Danh với sự chứng kiến của hai bên gia đình nội ngoại và khối xóm có văn bản cô D đã thống nhất. Ông Th không nhất trí chia lại tài sản và không nhất trí số tiền buộc phải chi trả cho bà D.

Xét thấy, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà D và ông Th thống nhất kê khai số lượng tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 140,60m^2 và tài sản gắn liền với đất gồm có: Một ngôi nhà 3 tầng, móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ dày 220, có khu vệ sinh trong nhà, nền lát gạch liên doanh, mái bê tông cốt thép, có lợp ngói chống nóng tại khối Y, phường H, thành phố V, Nghệ An. Trị giá nhà và đất là: 4.118.877.000 đồng (Bốn tỷ, một trăm mười tám triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26, diện tích 139m^2 tại xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có trị giá là 973.000.000 đồng (Chín trăm bảy mươi ba triệu đồng)

Tổng cộng giá trị hai khối tài sản: 5.091.877.000 đồng (Năm tỷ, không trăm chín mươi mốt triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)

Cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp của các bên trong khối tài sản chung là ngang nhau nên chia đôi khối tài sản trên mỗi bên được hưởng 2.545.938.500 đồng và giao cho bà D quyền sử dụng đất tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26, diện tích 139 m^2 tại xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Giao cho ông Th quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 140,60 m^2

và tài sản gắn liền với đất tại khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vì bà D được giao mảnh đất có giá trị thấp hơn nên ông Th phải trích chia chênh lệch tài sản cho bà D số tiền 1.572.938.500 đồng là phù hợp. Quá trình xét xử sơ thẩm, và tại phiên tòa phúc thẩm bà D, người đại diện theo ủy quyền của bà D đều không nhất trí với nội dung thỏa thuận trước khi xét xử sơ thẩm, hơn nữa tại biên bản hòa giải không có chữ ký của bà D nên không có cơ sở khẳng định bà D tham gia vào việc thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng. Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã đưa ra phương án hoán đổi việc chia tài sản của bà D và ông Th, người đại diện theo ủy quyền của bà D nhất trí, nhưng ông Th không nhất trí nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Th, cần giữ nguyên bản án sơ.

Đối với nội dung ông Th kháng cáo yêu cầu điều tra lại sự việc tại gia đình ông xẩy ra năm 2014 không thuộc phạm vi, thẩm quyền của Tòa án nên không xem xét.

Về án phí: Ông Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản.

Áp dụng các điều 29, điều 33, điều 59, điều 62 Luật hôn nhân và gia đình, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

Giao cho ông Phạm Trọng Th được quyền sử dụng thửa đất đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 140,60 m^2 tại khối Y, phường H, thành phố V, Nghệ An. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 336086 do UBND thành phố V cấp ngày 15/9/2004 cho ông Phan Trọng Th và bà Trần Thị D có giá trị 2.812.000.000 đồng (Hai tỷ, tám trăm mười hai triệu đồng) và giao cho ông Phan Trọng Th được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất này, bao gồm: Một ngôi nhà ở 03 tầng, móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ, dày 220, có khu vệ sinh trong nhà, nền lát gạch liên doanh, mái bê tông cốt thép, có lợp ngói chống nóng, trị giá là: 1.306.877.000 đồng (Một tỷ, ba trăm linh sáu triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Tổng trị giá nhà và đất là: 4.118.877.000 đồng (Bốn tỷ, một trăm mười tám triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), nhưng ông Phan Trọng Th phải thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị D là 1.572.938.500 đồng (Một tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng). Tổng giá trị tài sản ông Phan Trọng Th được chia sau khi thanh toán

phần chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị D là: 2.545.938.500 (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi năm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Giao cho bà Trần Thị D được quyền sử dụng: 01 thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26, diện tích 139 m^2 tại xóm M, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 125391 do UBND thành phố V cấp ngày 07/6/2011 cho ông Phan Trọng Th và bà Trần Thị D (tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi địa chỉ thửa đất thuộc xóm H, xã H, qua xác minh thì thửa đất trên thuộc xóm M, xã H) có giá trị là 973.000.000 đồng (Chín trăm bảy mươi ba triệu đồng) và được nhận số tiền thanh toán do chênh lệch về tài sản từ ông Phan Trọng Th là: 1.572.938.500 đồng (Một tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng), Tổng giá trị tài sản bà Trần Thị D được chia là 2.545.938.500 (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi năm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, bà D đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0009903 ngày 28/12/2015

Bà Trần Thị D 88.378.155 đồng (tám mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi tám ngàn, một trăm năm mươi lăm đồng) án phí chia tài sản chung, nhưng được khấu trừ 8.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp tại biên lai số 0009903 ngày 28/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Còn lại: 80.378.155 đồng (tám mươi triệu, ba trăm bảy mươi tám ngàn, một trăm năm mươi lăm đồng) buộc bà D phải nộp tiếp.

Ông Phan Trọng Th phải chịu 88.378.155 đồng (tám mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi tám ngàn, một trăm năm mươi lăm đồng) án phí chia tài sản chung.

Ông Phan Trọng Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Biên lai số 0003664 ngày 26/12/2016 còn phải nộp thêm 100.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố V;
- Chi Cục THADS thành phố V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Hồng Vân